NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

NGÔN NGỮ HỌC VĂN HOÁ: SỰ TIẾP NỐI TRONG BỐI CẢNH MỚI

TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ*

TÓM TẮT: Thuật ngữ *Ngôn ngữ học văn hóa* nhằm đề cập đến một chuyên ngành đang được phát triển gần đây nhằm đáp ứng nhu cầu khám phá ý niệm hóa của con người dưới góc độ văn hóa, khám phá những đặc trưng ngôn ngữ loài người qua việc mã hóa các khái niệm được xây dựng về mặt văn hóa của toàn bộ phạm vi trải nghiệm của con người. Trên cơ sở đó, ngôn ngữ học văn hóa đã được áp dụng cho một số phân ngành và bộ môn nhất định. Trong bài viết này, với phương pháp hệ thống hoá, chúng tôi sẽ giới thiệu tổng lược quá trình hình thành của phân ngành này cùng với những thành tựu gắn liền với các tên tuổi nổi tiếng như Langacker, Palmer, Sharifian,…

TỪ KHOÁ: Ngôn ngữ học văn hoá; nhận thức; hình thành; phát triển; World Englishes.

NHẬN BÀI: 16/12/2021. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 3/3/2022

1. Đặt vấn đề

Như một cách tiếp cận mới nổi, Ngôn ngữ học văn hóa đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển của ngành Ngôn ngữ học trong bối cảnh mới liên đa ngành bằng cách cung cấp sự hiểu biết và những diễn giải sâu sắc về ngôn ngữ, văn hóa và các khái niệm văn hóa trên một số lĩnh vực như phân tích diễn ngôn chính trị, giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế (TEIL), giao tiếp đa văn hóa và cả thuyết tương đối ngôn ngữ trên nhiều phạm trù cơ bản của đời sống hóa thông qua việc khám phá mối tương quan giữa ngôn ngữ, văn hóa và sự hình thành ý niệm [Palmer 1996; Sharifian 2011, 2017]. Đối tượng nghiên cứu chính của Ngôn ngữ học văn hóa là các ý niệm có cơ sở văn hóa, được mã hóa và truyền đạt thông qua những đặc trưng của ngôn ngữ loài người với trọng tâm cốt lõi là sự hình thành ý niệm trên toàn bộ phạm vi trải nghiệm của con người (đây vốn là đối tượng có vị trí trung tâm của Ngôn ngữ học tri nhận, một ngành học mà Ngôn ngữ học văn hóa đã dựa vào lúc mới thành lập). Đặc biệt, Ngôn ngữ học văn hóa hướng đến cung cấp một khung lí thuyết và một khung phân tích nhằm điều tra những ý niệm văn hóa, làm nền tảng cho việc sử dụng ngôn ngữ của con người. Trên cơ sở đó, Ngôn ngữ học văn hóa đã được áp dụng cho một số phân ngành và bộ môn nhất định. Trong bài viết này, từ việc hệ thống hoá các công trình có liên quan, chúng tôi xin được giới thiệu khái quát quá trình phát triển của Ngôn ngữ học văn hoá với mong muốn sẽ đem đến một cái nhìn tổng quan hơn về đường hướng hình thành và mở rộng của phân ngành này.

2. Quá trình hình thành và phát triển của Ngôn ngữ học văn hoá

a. Ngôn ngữ học văn hoá - sự khởi nguồn từ trong Ngôn ngữ học tri nhận

Thuật ngữ "*Ngôn ngữ học văn hóa"* lần đầu tiên được sử dụng bởi một trong những người sáng lập ra lĩnh vực Ngôn ngữ học tri nhận, Ronald Langacker, trong một tuyên bố mà ông đã nhấn mạnh về mối quan hệ giữa kiến thức văn hóa và ngữ pháp (xem thêm Lublin 2017, "Cultural Linguistics" được đăng trên tạp chí *Ethnolinguistic*). Ông nhấn mạnh rằng: *"Sự ra đời của Ngôn ngữ học tri nhận có thể báo trước sự trở lại của Ngôn ngữ học văn hóa trong một hình thức mới. Các lí thuyết Ngôn ngữ học tri nhận thừa nhận kiến thức văn hóa không chỉ là nền tảng của từ vựng mà còn là các khía cạnh trung tâm của ngữ pháp."* [Langacker, 1994, tr.31]. Langacker tiếp tục khẳng định rằng: *"Trong khi ngữ nghĩa được xác định là sự hình thành ý niệm thì sự tri nhận ở mọi cấp độ đều được thể hiện và gắn liền với văn hóa."* [Langacker, 2014, tr.33]. Tuy nhiên, trên thực tế, vai trò của văn hóa trong việc hình thành cấp độ ý niệm của ngôn ngữ và ảnh hưởng của văn hóa như một hệ thống ý niệm hóa đối với mọi cấp độ ngôn ngữ đã không được giải quyết một cách đầy đủ và rõ ràng cho đến khi công trình "Hướng tới một lí thuyết về Ngôn ngữ học văn hóa" (1996) của nhà nhân chủng học ngôn ngữ Gary B. Palmer công bố. Trong công trình này, Palmer đã cho rằng khung lí thuyết của Ngôn ngữ học tri nhận có thể được áp dụng trực tiếp vào việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa.

* *TS; Trường Đại học Sài Gòn; Email: ttply@sgu.edu.vn*

Trọng tâm đề xuất của Palmer xoay quanh quan điểm: *"ngôn ngữ là 'cách chơi' (cách hoạt động) của các kí hiệu bằng lời nói dựa trên hình ảnh/ biểu tượng (không chỉ giới hạn ở mặt trực quan)"* [Palmer 1996, tr.3] và hình ảnh/ biểu tượng này được xây dựng về mặt văn hóa, chi phối ngôn ngữ tượng hình, ngữ nghĩa, ngữ pháp, diễn ngôn và thậm chí cả âm vị học.

Ý niệm về hình ảnh/ biểu tượng của Palmer không chỉ giới hạn ở trực quan mà còn tồn tại ở trong trực giác và được ví von một cách đầy biểu tượng *"Đó là những gì chúng ta nhìn thấy trong mắt mình, nhưng đó cũng có thể là hương vị của xoài, là cảm giác đang đi bộ trong một trận mưa như trút nước ở miền nhiệt đới hay âm nhạc của Mississippi Masala."* [Palmer, 1996, tr.3]. Ông cho biết thêm: *"Âm vị được nghe cũng giống như những hình ảnh bằng lời nói được sắp xếp trong các phạm trù phức tạp; các từ có được ý nghĩa liên quan đến lược đồ hình ảnh/ biểu tượng, cảnh và kịch bản; mệnh đề là cấu tạo dựa trên hình ảnh/ biểu tượng; còn diễn ngôn thì nổi lên như một quá trình được điều chỉnh bởi hình ảnh phản xạ của chính nó; và thế giới quan bao trùm tất cả."*. [Palmer, 1996, tr.4].

Thuật ngữ ý niệm hình ảnh/ biểu tượng nắm bắt các đơn vị ý niệm như các phạm trù nhận thức và lược đồ này về sau đã được Sharifian thay thế bằng thuật ngữ ý niệm hóa.

Đề xuất của Palmer đưa ra ba cách tiếp cận truyền thống được tìm thấy trong ngôn ngữ học nhân học để áp dụng cho nghiên cứu được thực hiện trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận như sau:

"Ngôn ngữ học tri nhận có thể được gắn với ba cách tiếp cận truyền thống trung tâm của ngôn ngữ học nhân học: ngôn ngữ học Boasian, dân tộc học (khoa học dân tộc học) và dân tộc học về giao tiếp. Để tổng hợp kết quả, tôi đã đặt tên là Ngôn ngữ học văn hóa.". [Palmer, 1996, tr.5].

Ngôn ngữ học Boasian, được đặt theo tên của nhà nhân chủng học người Mỹ gốc Đức Franz Boas, coi ngôn ngữ phản ánh đời sống tinh thần và văn hóa của con người. Boas quan sát thấy rằng các ngôn ngữ phân loại trải nghiệm khác nhau và các phạm trù ngôn ngữ này có xu hướng ảnh hưởng đến các mô hình suy nghĩ của người nói [Blount, 1995, 2011; Lucy, 1992].

Chủ đề thứ hai - dân tộc học đã tạo tiền đề cho các công trình nghiên cứu sau này của các học giả như Edward Sapir và Benjamin Whorf. Các quan điểm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được quy cho trường phái tư tưởng này bao gồm từ quan điểm lí thuyết cho rằng ngôn ngữ và văn hóa hình thành tư tưởng con người đến quan điểm coi tư tưởng con người chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ và văn hóa.

Một lĩnh vực phụ liên quan là ngữ nghĩa dân tộc học, "nghiên cứu về cách thức mà các nền văn hóa khác nhau tổ chức và phân loại các lĩnh vực kiến thức, chẳng hạn như thực vật, động vật và họ hàng" [Palmer, 1996; Tonkinson, 1998; Berlin, 1992].

Lĩnh vực thứ ba mà Palmer nhắc đến - dân tộc học về giao tiếp, phần lớn gắn liền với công trình của John Gumperz (Gumperz và Hymes, 1972) và Dell Hymes (1974). Đây là những công trình đi vào khám phá các phương tiện và cách thức nói năng đặc biệt về văn hóa và giao tiếp tổng quát. Hymes nhấn mạnh vai trò của bối cảnh văn hóa xã hội trong cách thức mà người nói thực hiện trong giao tiếp.

Nói chung, ba truyền thống ngôn ngữ-nhân học cho đến nay đã "chia sẻ mối quan tâm đến cách nhìn của người bản xứ" [Palmer, 1996, tr.26] cũng như quan tâm đến nền tảng văn hóa xã hội của ngôn ngữ.

Khi đề xuất khung Ngôn ngữ học văn hóa, Palmer đã lập luận một cách thuyết phục rằng rất có thể tất cả các cấu trúc ý niệm hóa (ẩn dụ ý niệm, ý niệm lược đồ) đều có cơ sở văn hóa, tuy vậy, chưa có một chuyên ngành hay phân ngành nào có thể phát triển đầy đủ để giải quyết cụ thể bản chất phức tạp của ngôn ngữ, văn hóa và ý niệm hóa nên sự xuất hiện của phân ngành Ngôn ngữ học văn hoá là thật sự cần thiết. Mặc dù Palmer tin mối liên hệ với ngôn ngữ học tri nhận có thể cung cấp cho Ngôn ngữ học văn hóa một quan điểm nhận thức vững chắc nhưng đề xuất của ông vẫn bị chỉ trích vì không có cơ sở nhận thức vững chắc, cụ thể là trong các lĩnh vực diễn tả tri nhận, cấu trúc và quá trình tri nhận văn hoá.

Từ những đề xuất ban đầu như trên, một vấn đề được đặt ra là các học giả quan tâm đến việc khám phá mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và văn hóa đã phải đối mặt với ít nhất hai thách thức

đáng kể liên quan đến ý niệm hóa văn hóa: một là tính trừu tượng của nó và hai là các hàm ý của chủ nghĩa bản chất và chủ nghĩa giản lược thường gắn liền với nó. Những thách thức này đã khiến nhiều học giả né tránh thuật ngữ này. Theo đó, nhiều học giả đã nhận thấy ý niệm hóa văn hóa là quá trừu tượng để có thể hữu ích trong việc giải thích các mối quan hệ liên kết giữa niềm tin và hành vi với việc sử dụng ngôn ngữ. Mặc dù các nhà ngôn ngữ học đã có những công cụ phân tích chặt chẽ nhưng họ không có sẵn một khung phân tích để nghiên cứu các nền văn hóa và các thành tố của chúng cũng như để khám phá về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa theo một tinh thần mới. Và Ngôn ngữ học văn hóa, đặc biệt là khung lí thuyết về nhận thức văn hóa và hình thành ý niệm hóa văn hóa, đã ra đời như là một nỗ lực để cung cấp một khung phân tích như vậy.

b. Ngôn ngữ học văn hoá - những thành tựu và đóng góp

Trong những năm gần đây, kế thừa và phát triển ý tưởng của Palmer và các học giả khác như Humboldt, Boas, Sapir, Whorf, v.v. Ngôn ngữ học văn hóa đã dựa trên sự kết hợp với một số ngành và phân ngành khác chẳng hạn như khoa học tri nhận để xây dựng một khung lí thuyết có giá trị mang lại sự hiểu biết tổng hợp về các khái niệm nhận thức và văn hóa trong mối liên quan với ngôn ngữ nhằm tìm ra mối tương quan giữa ngôn ngữ, văn hóa và sự hình thành ý niệm trong tâm thức của cộng đồng nhất định tại những khu vực, lãnh thổ và quốc gia khác nhau. Tiếp nối tinh thần đó, từ 2008, cố giáo sư Farzad Sharifian (1964-2020) - Chủ tịch Khoa Ngôn ngữ học Văn hóa tại Đại học Monash, Australia - đã tiên phong nghiên cứu các lĩnh vực dưới góc độ Ngôn ngữ học văn hóa. Ông đã có những đóng góp đáng kể về mặt lí thuyết và thực tiễn cho sự phát triển của chuyên ngành này. Khung lí thuyết này được phát triển ngày một rõ qua các công trình của Sharifian vào những năm 2009, 2011, 2017 hay Frank và Gontier vào năm 2011, hướng đến xây dựng một quan điểm về nhận thức ở cấp độ văn hóa, dưới khái niệm nhận thức văn hóa. Song song với việc xây dựng khung lí thuyết, các nhà Ngôn ngữ học văn hoá cũng đã đưa ra một khung phân tích với các khía cạnh gồm lược đồ văn hoá, phạm trù văn hoá, ẩn dụ văn hoá.

Có thể kể đến một số thành tựu tiêu biểu khi bàn về vấn đề nhận thức văn hoá như các công trình của D'Andrade (1995), D'Andrade và Strauss (1992), Waldrop (1992), Holland (1995), Sharifian (2008b, 2009b, 2011), Frank (2015), v.v. Trong những công trình này, các tác giả đã tập trung phân tích mô hình nhận thức văn hóa, thiết lập các tiêu chí để phân biệt thế nào là nhận thức, thế nào là văn hóa và mối quan hệ giữa hai yếu tố này trong lĩnh vực Ngôn ngữ học văn hóa. Trong "*Cultural conceptualisations and language* (*Ý niệm hóa văn hóa và ngôn ngữ*, 2011)", Sharifian đã nhấn mạnh trọng tâm lí thuyết của Ngôn ngữ học văn hóa là đề cập đến ý niệm và nhận thức văn hóa, có sự hiểu biết tổng thể về các ý niệm "nhận thức" (cognition) và "văn hóa" (culture) liên quan đến ngôn ngữ.

Khái niệm này cung cấp sự hiểu biết đa ngành về nhận thức vượt ra ngoài mức độ tâm trí của cá nhân [Clark & Chalmers, 1998; Sutton, 2005, 2006; Wilson, 2005]. Như Frank (2015, tr.494) đã nói, nhận thức văn hóa "không phải là một dạng nhận thức được biểu thị đơn giản như một loại thực thể trừu tượng mà không có nhận dạng cơ bản". Hơn nữa, nhận thức văn hóa là dạng nhận thức hoạt động (Stewart et al., 2011). Nhận thức văn hóa được hình thành do kết quả tương tác xã hội và ngôn ngữ giữa các cá nhân theo không gian và thời gian [Cowley & Vallée-Tourangeau, 2013]. Quan trọng, các yếu tố của nhận thức văn hóa của một cộng đồng ngôn ngữ không được chia sẻ một cách bình đẳng bởi chính những người trong cộng đồng đó. Do đó, trên thực tế, nhận thức văn hóa còn được coi là một dạng của nhận thức phân tán (không đồng nhất) (Hutchins 1994). Chủ thể giao tiếp cho thấy sự đa dạng và khác biệt với khả năng tiếp cận và nội dung hóa trong nhận thức văn hóa cộng đồng của họ. Ngoài ra, nhận thức văn hoá có tính chủ động, do được truyền lại và phát triển liên tục qua nhiều thế hệ thông qua sự tiếp xúc giữa các cộng đồng ngôn ngữ.

Với vấn đề phạm trù văn hoá, chúng ta có thể kể đến những công trình tiêu biểu của Polzenhagen và Xia (2015); Glushko, Maglio, Matlock, & Barsalou (2008), Lakoff (1987),… Trong những công trình này, các nhà Ngôn ngữ học văn hoá đã đi đến khẳng định chung rằng: phạm trù về bản chất là văn hóa. Đó là những phạm trù ý niệm được xây dựng về mặt văn hóa, chủ yếu được phản ánh trong từ vựng của ngôn ngữ loài người. Phạm trù văn hóa có thể là những phạm trù như "phạm trù màu sắc", "phạm trù lứa tuổi", "phạm trù cảm xúc", "phạm trù thực phẩm", "phạm trù sự kiện", "phạm trù

quan hệ họ hàng",… Trong một số ngôn ngữ, các phạm trù văn hóa được đánh dấu bằng các bộ phân loại. Đối với mối quan hệ giữa các phạm trù văn hoá và ngôn ngữ, các mục từ vựng của mỗi ngôn ngữ thường đóng vai trò là nhãn dán cho sự phân loại trong hệ thống và việc nghiên cứu sự phân loại này tập trung vào việc thu nhận và sử dụng các mục từ được chia sẻ bởi một nền văn hóa trong sự kết hợp với ngôn ngữ - cái được gọi là "sự phân loại văn hóa". Các phạm trù văn hóa phản chiếu các đối tượng, sự kiện, bối cảnh, trạng thái tinh thần, vật chất, sở thích và các thành phần khác của những trải nghiệm của con người. Ngoài ra, một số phạm trù văn hóa còn được mã hóa trong hệ thống ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ. Một tập hợp các ví dụ khác nhau về các phạm trù văn hóa liên quan đến quan hệ họ hàng cũng đã được nghiên cứu bởi học giả Gaby (2017) thông qua những phân tích lớp từ chỉ quan hệ họ hàng trong tiếng Kuuk Thaayorre, một ngôn ngữ của thổ dân Úc.

Với vấn đề lược đồ văn hoá, một khái niệm có ý nghĩa then chốt trong Ngôn ngữ học văn hóa, vấn đề này cũng đã nhận được sự chú ý lớn trong nhân học nhận thức với nghĩa là "một lược đồ nhận thức được chia sẻ giữa các chủ thể bởi một nhóm xã hội" (D'Andrade, 1987; Strauss và Quinn, 1997; Cook's, 1994; Nishida, 1999; Polzenhagen và Wolf, 2007; Sharifian, 2008 & 2014; Sharifian, Truscott, Königsberg, Collard, & Malcolm…). Hầu hết tất cả các công trình trên đều gặp nhau ở quan điểm: "Có khả năng tất cả kiến thức bản địa về ngôn ngữ và văn hóa đều thuộc về các lược đồ văn hóa, cũng như sự sống của văn hóa và ngôn ngữ đều bao gồm các lược đồ hoạt động." (*Hướng tới một lí thuyết về Ngôn ngữ học văn hóa*, Palmer, 1996, tr.63). Các lược đồ văn hóa chứa đựng ý nghĩa bách khoa được kiến tạo từ văn hóa và được thể hiện qua từ vựng của ngôn ngữ loài người. Các lược đồ văn hóa, trong một số trường hợp, có thể bao gồm các biểu đồ con, được mô tả trong nhiều khía cạnh của ngôn ngữ, liên quan đến niềm tin, chuẩn mực, quy tắc, kì vọng về hành vi và các giá trị liên quan đến các khía cạnh và thành phần khác nhau của kinh nghiệm.

Với vấn đề ẩn dụ văn hoá, các nghiên cứu trong Ngôn ngữ học văn hóa quan tâm đến việc khám phá các ẩn dụ ý niệm được xây dựng về mặt văn hóa, ví dụ các công trình của Palmer (1996) Sharifian (2011, 2017), Sharifian (et al. 2008), Yu (2007, 2009a, 2009b), Musolff (2017),…

Cho đến nay, trong số các nghiên cứu được công bố liên quan đến Ngôn ngữ học văn hoá thì bộ công trình "*Cultural Linguistics: Cultural Conceptualizations and Language* (*Ngôn ngữ học văn hoá: Sự ý niệm hoá văn hoá và ngôn ngữ*)" và "*Advances in Cultural Linguistics (tạm dịch: Những tiến bộ trong Ngôn ngữ học văn hóa)"* do chính tác giả Farzad Sharifian (2017) tập hợp từ nhiều bài tham luận của tạp chí "International Journal of Language and Culture" (Ngôn ngữ và văn hóa Quốc tế - John Benjamins) và "Series Editor of Cultural Linguistics" (Chủ biên loạt bài sáng lập Ngôn ngữ học văn hóa - Springer Nature) được xem là những bộ chuyên khảo tiêu biểu, có tính cập nhật và tổng hợp đầy đủ nhất tinh thần của chuyên ngành Ngôn ngữ học văn hoá. Các công trình này đã đưa ra khung lí thuyết và khung phân tích mang tính đột phá, mang ý nghĩa thực tiễn. Ngoài ra, chuyên khảo này còn bổ sung các ý niệm về mặt lí thuyết và phân tích cơ bản, bao gồm nhận thức văn hóa, lược đồ văn hóa, phạm trù văn hóa và ẩn dụ văn hóa dựa trên vô số ví dụ được rút ra từ những đặc trưng ngôn ngữ khác nhau hay từ việc phân tích giao tiếp giữa các quốc gia dân tộc, làm sáng tỏ cách các ý niệm hóa văn hóa được hình thành và phản ánh trong các nền văn hóa khác nhau.

Trong công trình "*Cultural Linguistics: Cultural Conceptualizations and Language* (*Ngôn ngữ học văn hoá: Sự ý niệm hoá văn hoá và ngôn ngữ*)", dựa trên bối cảnh lịch sử trải dài của các công trình nghiên cứu trước đó về mối liên hệ phức tạp giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư tưởng, đồng thời đánh giá cao các công trình nền tảng của các học giả nổi tiếng như Humboldt, Boas, Sapir và Whorf, Sharifian đã đề xuất rằng ngôn ngữ đóng một vai trò quan trọng kép trong việc tạo ra các ý niệm văn hóa. Theo đó, Sharifian giả định rằng nhận thức văn hóa nằm ở cốt lõi của mô hình minh họa các đặc điểm nổi bật, xuất phát từ xã hội và ngôn ngữ, từ sự tương tác giữa các thành viên của mỗi cộng đồng bản ngữ theo thời gian và không gian. Qua mười ba chương sách, tác giả đã cung cấp các công cụ mạnh mẽ để phân tích và diễn giải mối liên hệ giữa các khái niệm ngôn ngữ và văn hóa (bao gồm "lược đồ văn hóa", "phạm trù văn hóa" và "ẩn dụ văn hóa" như chúng tôi đã đề cập ở trên). Đồng thời, tác giả cũng đã minh chứng một cách ấn tượng và xuất sắc rằng các ý niệm văn hóa không chỉ

được thể hiện qua ngôn ngữ mà còn thể hiện qua nghệ thuật văn hóa, văn học, cảm xúc, nghi lễ, sự kiện văn hóa, hành vi phi ngôn ngữ và nhiều khía cạnh khác trong đời sống chúng ta cũng như nhấn mạnh việc sử dụng dữ liệu từ các ngôn ngữ khác nhau và các loại hình ngôn ngữ khác nhau có thể củng cố hiểu biết của chúng ta về mối quan hệ giữa các ý niệm văn hóa và quá trình xử lí nhận thức của con người.

Sharifian cũng không quên đề cập đến những phức tạp và tác động của toàn cầu hóa, đa văn hóa, đa dạng hóa tiếng Anh và khả năng di chuyển đa văn hóa, giúp hợp pháp hóa nhu cầu thiết yếu bằng cách phát triển năng lực của người học. Từ những nghiên cứu của mình, tác giả đã chỉ ra một trong những năng lực có ảnh hưởng nhất là tăng cường năng lực siêu văn hóa của người học để đạt đến sự thành công trong giao tiếp đa văn hóa và nếu các chương trình giảng dạy tiếng Anh được thiết kế phong phú hơn với nhiều nền tảng văn hóa-ý niệm khác nhau bằng cách cung cấp các cơ hội tự nhiên để cho người học chiêm nghiệm về các ý niệm văn hóa của riêng họ, họ sẽ trở nên hiểu biết hơn về các đặc thù của thực tế và đa dạng văn hóa xã hội. Tác giả gợi ý rằng các hoạt động như "trao đổi liên văn hóa trực tuyến" hoặc "hợp tác từ xa" và dịch thuật là công cụ trong việc phát triển năng lực siêu văn hóa của người học ngôn ngữ.

Sau cùng, trong bộ công trình này, dựa trên việc xem xét lại các quan điểm thuộc thuyết tương đối ngôn ngữ với về ba nhà tiên phong nổi tiếng trong thuyết tương đối ngôn ngữ, đó là Franz Boas (1995), Edward Sapir (1995) và Benjamin Lee Whorf (1956), Sharifian đã lập luận một cách đầy thuyết phục rằng Ngôn ngữ học văn hóa khác với giả thuyết tương đối ở chỗ: Ngôn ngữ học văn hoá xem các khái niệm về "ngôn ngữ", "văn hóa", "khuôn mẫu suy nghĩ" và "thế giới quan" được chia sẻ đồng nhất bởi những người đối thoại của một cộng đồng bản ngữ cụ thể, trong khi trước đây thuyết tương đối ngôn ngữ coi nhận thức văn hóa, khái niệm văn hóa và ngôn ngữ là phân bố không đồng nhất trong tâm trí của những người đối thoại trong một cộng đồng bản ngữ vì sự tác động lẫn nhau giữa các khái niệm này rất năng động và phức tạp. Điều làm cho chuyên khảo mang tính đột phá này trở nên độc đáo chính là sự xây dựng vững chắc cơ sở về mặt lí thuyết trên những phân tích hiện đại và tinh tế.

Riêng trong chuyên khảo "*Advances in Cultural Linguistics (tạm dịch: Những tiến bộ trong Ngôn ngữ học văn hóa)"* do chính tác giả Farzad Sharifian (2017) tập hợp từ nhiều bài tham luận của tạp chí "International Journal of Language and Culture" (Ngôn ngữ và văn hóa Quốc tế - John Benjamins) và "Series Editor of Cultural Linguistics" (Chủ biên loạt bài sáng lập Ngôn ngữ học văn hóa - Springer Nature), chúng tôi muốn giới thiệu thêm hai bài viết rất đáng chú ý khi nghiên cứu về nghi thức tang lễ và kết hôn, đó là bài viết: "*Cultural Conceptualisations of DEATH in Taiwanese Buddhist and Christian Eulogistic Idioms (tạm dịch: Ý niệm hóa văn hóa về CÁI CHẾT của các thành ngữ ca tụng trong điếu văn trong Phật giáo và Thiên Chúa giáo ở Đài Loan)"* của Wei-lun Lu (2017) và "*Are Marriages Made in Heaven? - A Cultural-Linguistic Case Study on Indian-English Matrimonials (tạm dịch: Hôn nhân có được thực hiện trên thiên đường hay không? - Một nghiên cứu điển hình về văn hóa-ngôn ngữ về hôn nhân của người Ấn-Anh)"* của Frank Polzenhagen & Sandra Frey (2017). Trên cơ sở tuyển chọn, tập hợp thành ngữ trong các điếu văn thuộc Phật giáo và Thiên Chúa giáo, Wei-lun Lu đã khái quát hóa các ẩn dụ ý niệm văn hóa được thể hiện trên các thành ngữ ấy. Qua đó tôn giáo, với tư cách là một yếu tố văn hóa, góp phần vào việc sử dụng các biến thể của ẩn dụ khi diễn đạt và ý niệm hóa về CÁI CHẾT trong bối cảnh xã hội đa tôn giáo ở Đông Á (cụ thể là Đài Loan). Còn trong bài viết thứ hai, cùng nói đến MỘT HÀNH TRÌNH nhưng ở một hướng tiếp cận khác, nhìn nhận HÔN NHÂN là một ý niệm có sự khác biệt đáng kể về mặt văn hóa, bộ đôi tác giả Frank Polzenhagen và Sandra Frey đã sử dụng phương pháp định tính và định lượng để điều tra kĩ lưỡng về hôn nhân của người Ấn Độ và người Anh qua 600 cuộc hôn nhân được lấy từ bốn tờ báo tiếng Anh của Ấn Độ kèm theo một kho tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh gồm 150 bài liên quan đến quảng cáo. Với ý niệm văn hóa CUỘC SỐNG CỦA MỘT CẶP VỢ CHỒNG NHƯ MỘT HÀNH TRÌNH và CẶP ĐÔI (CẶP VỢ CHỒNG) NHƯ MỘT BỘ PHẬN HỢP NHẤT, hai tác giả đã cho thấy sự khác biệt đáng kể về mặt văn hóa giữa hôn nhân được phản ánh tại Ấn Độ và Anh. Từ các phạm trù văn hóa như "Nền tảng gia đình", "Học vấn", "Nghề nghiệp" và "Thu nhập", các ẩn dụ

ý niệm đã cho chúng ta thấy sự khác biệt đáng kể về văn hóa của gia đình ở Ấn Độ và Anh nói riêng và châu Á, châu Âu nói chung. Từ đó, các tác giả đã chỉ ra một số trường hợp được ngữ cảnh hóa của HÔN NHÂN qua những giá trị như ý nghĩa của hôn nhân vật phẩm trong Anh-Ấn Độ và Anh-Anh.

Vận dụng lí thuyết Ngôn ngữ học văn hoá, gần đây, nhiều công bố khoa học khác cũng đã đi sâu vào nghiên cứu ngôn ngữ trong các thực hành nghi lễ liên quan đến tôn giáo hoặc đời sống sinh hoạt thường nhật. Chẳng hạn như, Oce A. Langkameng & David S. Latupeirissa (2020), thông qua bài viết "*Cultural Values of Oko Mama: Marriage Proposal Ritual Speech In Bokong Community - Indonesia (tạm dịch: Giá trị văn hóa Oko Mama: Lời phát biểu theo nghi thức cầu hôn trong cộng đồng Bokong tại Indonesia)"* cũng đã khám phá ra những giá trị văn hóa thể hiện qua nghi thức Oko Mama (cầu hôn) của cộng đồng Bokong tại Indonesia, cụ thể là giá trị xã hội (giá trị hợp tác và sự trân trọng giá trị của cha mẹ các cô gái) và giá trị tôn giáo.

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy Ngôn ngữ học văn hóa không chỉ đi vào khám phá ngôn ngữ con người để xem xét các đặc điểm dựa trên các ý niệm hóa văn hóa như lược đồ văn hóa, các phạm trù văn hóa và ẩn dụ ý niệm văn hóa từ góc độ khung lí thuyết của nhận thức văn hóa mà hiện nay, quan điểm Ngôn ngữ học văn hóa cũng đã được sử dụng trong một số lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng. Ngôn ngữ học văn hóa được đặt trong mối quan hệ với giảng dạy tiếng Anh, World Englishes (Tiếng Anh Thế giới) và giao tiếp đa văn hóa cũng như phân tích diễn văn chính trị. Trong đó, Ngôn ngữ học văn hóa đóng vai trò nổi bật dưới góc độ giao tiếp đa văn hóa và World Englishes.

Lí thuyết Ngôn ngữ học văn hóa đã đưa ra một cách tiếp cận đột phá để khám phá các biến thể tiếng Anh, dựa trên tiền đề rằng các biến thể tiếng Anh có thể khác biệt với nhau khi các ý niệm hóa văn hóa tương ứng của chúng được xem xét (Sharifian 2005, 2006) hoặc khi được sử dụng trong việc biên soạn từ điển tiếng Anh, ví dụ công trình của Cummings và Wolf (2011). Đây là một cách tiếp cận mang tính đột phá đối với cách biên dịch các mục từ điển cho phép người đọc làm quen với các khái niệm văn hóa nằm trong các cách diễn đạt nhất định trong ngôn ngữ nhất định hoặc đa dạng ngôn ngữ. Gần đây nhất, trong giáo trình "*Cultural Linguistics and World Englishes (tạm dịch: Ngôn ngữ học văn hóa và tiếng Anh Thế giới)"* được thực hiện từ năm 2017 đến năm 2020, Farzad Sharifian và Marzieh Sadeghpour (2021) đã dày công thu thập và biên tập lại những công trình chỉ ra mối quan hệ giữa Ngôn ngữ học Văn hóa và World Englishes, cho thấy sự ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ của ngôn ngữ Anh đến mọi phạm trù văn hóa khác nhau tại những cộng đồng, quốc gia theo quy luật giao lưu và tiếp biến văn hóa.

Giao tiếp giữa các nền văn hóa cũng được các công trình nghiên cứu của Ngôn ngữ học văn hoá quan tâm (Wolf, Polzenhagen, 2009; Sharifian, 2010; Sharifian và Jamarani, 2011,…), chẳng hạn như Sharifian (2010) đã phân tích các ví dụ về dấu hiệu sai lệch giữa người nói tiếng Anh thổ dân và tiếng Anh không phải thổ dân phát sinh từ sự không quen thuộc của người nói không phải là thổ dân với các ý niệm liên quan đến văn hóa thổ dân và thế giới tâm linh.

Những nghiên cứu như trên đã chỉ ra rằng trong một số bối cảnh nhất định, giao tiếp giữa các nền văn hóa và đặc biệt là dấu hiệu sai lệch, phản ánh sự khác biệt về cách thức mà các nhóm người nói khác nhau ý niệm hóa kinh nghiệm của họ. Như vậy, họ đã vẽ ra các lược đồ, phạm trù và ẩn dụ văn hóa của riêng họ và "sự biến đổi giữa các nền văn hóa ở cấp độ ý niệm đòi hỏi một cách tiếp cận có định hướng ý nghĩa và diễn giải mạnh mẽ để nghiên cứu giao tiếp giữa các nền văn hóa" (Wolf và Polzenhagen, 2009).

Bộ công trình "*Ngôn ngữ học văn hóa"* nói trên và các tài liệu nghiên cứu có liên quan của Farzad Sharifian cũng như các tác giả khác là những nguồn tài liệu quý giá, có vị trí quan trọng trên các phương diện: nghiên cứu cơ sở lí luận, đề ra phương pháp luận và ứng dụng nghiên cứu Ngôn ngữ học văn hóa trong thực tiễn. Đây là những gợi dẫn có giá trị cho chúng tôi trong việc triển khai ứng dụng nghiên cứu lí thuyết Ngôn ngữ học văn hoá vào thực tiễn tiếng Việt.

Có thể thấy rằng, với nguồn gốc đa ngành (từ nhân loại học, tâm lí học nhận thức và khoa học phức hợp), Ngôn ngữ học văn hóa giúp chúng ta giải thích một cách rõ ràng sự tác động lẫn nhau giữa ngôn ngữ và các ý niệm hóa văn hóa. Dựa trên các đặc điểm của ngôn ngữ loài người như hình thái - cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng và diễn ngôn, các học giả theo đường hướng Ngôn ngữ học văn hoá cho rằng ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng kép tạo ra các ý niệm hóa văn hóa. Một mặt, tương

tác ngôn ngữ rất quan trọng trong việc phát triển ý niệm văn hóa, vì chúng cung cấp không gian để người nói xây dựng và đồng xây dựng ý nghĩa về những trải nghiệm của mình. Mặt khác, nhiều khía cạnh của cả cấu trúc ngôn ngữ và cách sử dụng ngôn ngữ đều dựa trên ý niệm văn hóa. Bên cạnh ngôn ngữ, ý niệm văn hóa cũng được thể hiện trong nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống, bao gồm nghệ thuật văn hóa, văn học, nghi lễ, các sự kiện văn hóa, cảm xúc,… Do đó, khám phá ý niệm văn hóa liên quan mật thiết đến ngôn ngữ bởi những ý niệm trên đều được phản ánh trong nhiều khía cạnh của cuộc sống như văn hóa nghệ thuật, văn học, cảm xúc, sự kiện văn hóa, hành vi phi ngôn ngữ,… thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực, bao gồm nhân học, tâm lí học, văn học, xã hội học, thần học và mĩ học.

Tóm lại, là một khía cạnh trung tâm của nhận thức văn hóa, ngôn ngữ đóng vai trò như một "ngân hàng kí ức tập thể" (thuật ngữ được Wa Thiong'o (1986) sử dụng) về nhận thức văn hóa của một cộng đồng ngôn ngữ. Nhiều khía cạnh của ngôn ngữ được định hình bởi những yếu tố của văn hóa nhận thức đã phổ biến ở những giai đoạn khác trong lịch sử cộng đồng ngôn ngữ. Nói cách khác, những yếu tố này có thể để lại dấu ấn nhất định nào đó trong quá trình thực hành ngôn ngữ sau này. Theo nghĩa này, ngôn ngữ có thể được xem như là một cơ chế chính để "lưu trữ" và truyền đạt nhận thức văn hóa, hoạt động như là một ngân hàng kí ức và là phương tiện linh hoạt để truyền (lại) nhận thức văn hóa. Việc khám phá nhận thức văn hóa, cũng như chỉ ra những miền ẩn dụ ý niệm văn hóa nguồn và đích, lược đồ văn hóa và phạm trù văn hóa qua hệ thống ngôn ngữ biểu đạt do vậy rõ ràng là một thách thức thú vị. Từ tầm quan trọng, ưu điểm và những lợi thế của khung lí thuyết và phân tích của Ngôn ngữ học văn hoá mang lại so với những lí thuyết truyền thống, theo chúng tôi đánh giá, việc mạnh dạn ứng dụng lí thuyết này vào nghiên cứu các vấn đề thực tiễn trong tiếng Việt,... là một hướng nghiên cứu tích cực, hứa hẹn thu lại những kết quả khả thi, dễ áp dụng và mang tính thống nhất cao.

Tại Việt Nam hiện nay, các nghiên cứu chủ yếu tập trung triển khai theo hướng truyền thống, số lượng công trình theo đường hướng mới Ngôn ngữ học văn hoá còn ít, có thể kể đến một số ít bài viết nghiên cứu liên quan đến Ngôn ngữ học văn hóa qua phân ngành World Englishes như chùm bài của tác giả Thuy Ngoc Dinh, giảng viên giảng dạy tại Đại học Monash - Australia): "*Cultural Linguistics and ELT Curriculum: The Case of English Textbooks in Vietnam (tạm dịch: Ngôn ngữ học văn hóa và chương trình giảng dạy ELT: Trường hợp sách giáo khoa tiếng Anh tại Việt Nam)"* (2017); "*Decoding yuán and duyên Across Chinese, Vietnamese and Other Asian Cultural Practices"* (2021), có hợp tác với Zhichang Xu *(tạm dịch: Giải mã chữ "yuan" và "duyên" qua các tập tục văn hóa của Trung Quốc, Việt Nam và các quốc gia châu Á khác)*,... Việc tiếp cận và ứng dụng lí thuyết của Ngôn ngữ học văn hoá do vậy là một việc làm rất ý nghĩa, góp phần cho chúng ta tiếp cận kịp thời và sâu hơn với những lí thuyết mới trên thế giới.

3. Kết luận

Để nhận thức được những điểm tương đồng và khác biệt cũng như giải quyết những thách thức và đặc thù của mỗi nền văn hóa, việc phải có các phương pháp tiếp cận liên ngành và đa ngành để khám phá sự liên kết giữa các khái niệm ngôn ngữ và văn hóa là thật sự rất cần thiết. Ngôn ngữ học văn hoá ra đời được đánh giá như là một sự nỗ lực, tiếp nối sự phát triển của Ngôn ngữ học tri nhận và các phân ngành khác để đáp ứng nhu cầu đó. Những phác thảo trên cung cấp cho chúng ta một bức tranh khá toàn cảnh về sự phát triển của Ngôn ngữ học văn hoá. Đến nay, phân ngành Ngôn ngữ học văn hoá đã được khẳng định là một bước tiến tiếp theo trong quá trình phát triển của khoa học tri nhận, vừa mang tính thay đổi vừa là sự thách thức lớn đối với khoa học truyền thống, cho thấy sự đáng quan tâm của việc nghiên cứu theo hướng kết hợp tri thức liên ngành trong quá trình phát triển một khung lí thuyết mang lại sự hiểu biết tổng hợp về các khái niệm nhận thức và văn hóa trong mối liên quan đến ngôn ngữ. Việc hệ thống hóa, giới thiệu toàn diện hơn nữa phân ngành Ngôn ngữ học văn hoá do vậy sẽ góp phần bổ sung kịp thời những tri thức khoa học mới cho hệ thống lí luận ngôn ngữ Việt Nam, đồng thời việc ứng dụng khung lí thuyết và phân tích của Ngôn ngữ học văn hoá để triển khai nghiên cứu tiếng Việt sẽ mang lại những đóng góp có giá trị thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boas Franz, 1966 [1911], *Introduction to Handbook of American Indian Languages*, red. Preston Holder, Lincoln, Neb.
2. Dinh, T. N., & Le, V. K. (2016), "Vietnamese cultural conceptualizations of bung (belly) and long (abdomen): Implications for second-language learning". *International Journal of Language and Culture*, 3(2), pp.161-188.
3. Humboldt Wilhelm von (1999) [1836], *On language: On the Diversity of Human Language Construction and its Influence on the Mental Development of the Human Spieces*, tłum. Peter Heath, red. Michael Losonsky, Cambridge.
4. Langacker Ronald W., (1994), *Culture, cognition, and grammar*, [w:] Martin Pütz (red.), Language Contact and Language Conflict, Amsterdam/Philadelphia, pp.25-53.
5. Palmer Gary (1996), *Toward a Theory of Cultural Linguistics*, Austin, TX.
6. Sapir, E. (1995), *Language*. In B.G.Blount (Ed.), *Language, culture, and society: A book of readings* (pp.43-63). Prospect Heights, IL:Waveland.
7. Sharifian Farzad (red.) (2009), *English as an International Language. Perspectives and Pedagogical Issues*, Bristol.
8. Sharifian, F. (2011a). *Cultural conceptualizations and language: Theoretical framework and applications.* Amsterdam: John Benjamins.
9. Sharifian, F. (2011b), "They felt sorry about our 'sorry': Indigenizing English by aboriginal Australians". *Asian Englishes*, 14(1), pp.70-73.
10. Sharifian Farzad (2015a), *Cultural Linguistics andWorld Englishes*. 34(4), pp.515-532. https://doi.org/10.1111/weng.12156.
11. Sharifian Farzad (red.) (2015b), *The Routledge Handbook of Language and Culture*, London and New York.
12. Sharifian Farzad (red.) (2017a), *Advances in Cultural Linguistics*, New York, London, Singapore: Springer.
13. Sharifian Farzad (2017b), *Cultural Linguistics*: *Cultural Conceptualizations and Language*. Amsterdam/Philadelphia: *John Benjamins*.
14. Whorf, B. L. (1956), *The relation of habitual thought and behavior to language*. In J. B. Carroll (Ed.), *Language, thought and reality: Selected writings of Benjamin Lee Whorf* (pp.134-159). New York: Technology Press of M.I.T.
15. Wolf, H.-G. (2017), *De-escalation: A cultural-linguistic view on military English and military conflicts*. In F. Sharifian (Ed.), *Advances in cultural linguistics* (pp.683-702). Singapore: Springer Nature.

Cultural linguistics: a sucession in the new context

Abstract: The term *Cultural Linguistics* refers to the discipline that is being developed recently to meet the necessary of exploring the conceptualization of people from a cultural perspective as well as the characteristics of human language through the encoding of culturally concepts from the entire range of human experience. On that basis, cultural linguistics has been applied to certain sub-disciplines and disciplines. In this article, with the systematic method, we will briefly introduce the formation process of *Cultural Linguistics* with the achievements associated and famous names such as Langacker, Palmer, Sharifian...

Key words: Cultural linguistics; cognition; formation; development; World Englishes.